

Số: 37 /2022/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 03 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với
cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo
dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non)
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời
cho giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3
năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định
về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các
cơ sở giáo dục mầm non công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị
tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo
viên phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định
mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn*

học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục và đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở;

Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4214/TTr-SGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non);

b) Các đối tượng khác tham gia đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ dịch vụ giáo dục đào tạo từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước;

c) Đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định đặc thù của từng lĩnh vực và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 2. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non)

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là số lao động trực tiếp giáo dục 01 học sinh; định mức lao động gián tiếp là số lao động trong các hoạt động quản lý, phục vụ để giáo dục 01 học sinh. Trong đó:

Định mức lao động trực tiếp = (Định mức giáo viên/lớp)/(Định mức học sinh/lớp).

Định mức lao động gián tiếp = (Định mức cán bộ quản lý + Định mức nhân viên)/(tổng số học sinh toàn trường).

2. Định mức thiết bị

a) Định mức thiết bị là mức tiêu hao giá trị đối với từng loại máy móc, thiết bị cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Định mức tiêu hao một loại thiết bị/học sinh/1 năm = (Định mức thiết bị/1 học sinh)/(thời gian sử dụng trung bình của thiết bị).

Trong đó: Định mức thiết bị/1 học sinh = Số thiết bị theo định mức/tổng số học sinh sử dụng.

Định mức thiết bị chưa bao gồm mức tiêu hao giá trị các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

a) Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Định mức tiêu hao một loại vật tư/học sinh/1 năm = (Định mức/1 học sinh)/(thời gian sử dụng trung bình của vật tư).

Trong đó: Định mức/1 học sinh = Tổng số vật tư/tổng số học sinh.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm

(ngành giáo dục mầm non) được quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quy định sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục đào tạo, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ sở giáo dục công lập xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để phục vụ cho hoạt động chuyên môn của cơ sở giáo dục; xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo để thực hiện các dịch vụ giáo dục đào tạo do cơ sở giáo dục cung cấp.

3. Trường hợp quy mô lớp, quy mô học sinh ở các cơ sở giáo dục khác với các điều kiện, quy mô tính toán tại các phụ lục, các đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để tính toán và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2022.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận *M*

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐVP;
- PKGVX; TTTH;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

6

M
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



M
Võ Đức Trọng